

2016

Trường Đại học Kinh tế - Luật Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Tài chính

TÀI LIỆU THAM KHẢO CƠ SỞ DỮ LIỆU THOMSON REUTERS - DATASTREAM



MỤC LỤC

THOMSON REUTERS DATASTREAM PROFESSIONAL

I.	Dữ liệu Equities	1
1.	Phân loại theo quốc gia	1
2.	Phân loại ngành	2
3.	Ví dụ kết quả được truy xuất	3
II.	Dữ liệu Economics	4
1.	Key Indicators by Country	5
2.	Key Indicators by Economic Category	7
2.1	Surveys & Cyclical Indexes	7
2.2	National Accounts	8
2.3	Money & Finance	9
2.4	Prices	10
2.5	Labour Market	11
2.6	Consumer Sector	12
2.7	Industry Sector	13
2.8	Government Sector	14
2.9	External Sector	15
III.	Dữ liệu Equity Indices	16
IV.	Dữ liệu Credit Default Swaps (CDS)	17
1.	Credit Default Swap Indices (CDS indices)	17
1.1	Datastream Thomson Reuters Indices	18

1.2	Datastream CMA Indices	20
2.	Dữ liệu Credit Default Swaps (CDS).....	21
V.	Dữ liệu Commodities	22
1.	Commodity benchmark.....	23
2.	CFTC (and proxy) Reports	24
3.	Agriculture	25
3.1	Exotics/ Minors.....	25
3.2	Fats.....	25
3.3	Feeds	26
3.4	Fruit	26
3.5	Grains.....	27
3.6	Oils.....	28
3.7	Oilseeds	29
3.8	Seeds and Pulses	29
3.9	Softs	30
4.	Energy	30
5.	Fibres.....	31
6.	Forest Products.....	31
7.	Metals.....	32
7.1	Mysteel	33
7.2	Non – Ferrous Primary	33
7.3	Ferro Alloys	33
7.4	Ferrous Scrap	34
7.5	Non – Ferrous Scrap	34
7.6	Non – Ferrous Foundry Ingots.....	35
7.7	Non – Ferrous Ores.....	36

7.8	Non – Ferrous Semis	37
7.9	Precious Metals.....	37
7.10	SteelHome	38
8.	Semiconductors.....	38
VI.	Exchange Rates	39
1.	National Exchange Rates	40
2.	WM/ Reuters Closing Spot Rates	40
3.	WM/ Reuters Closing Forward Rates	41
4.	Thomson Reuters Spot Rates	41
5.	Thomson Reuters Forward Rates (Dollar Forward Rates)	42
6.	Tullet Prebon Forwards.....	42
7.	FX Option Volatilities.....	43
VII.	Interest Rates.....	44
1.	Key global lists	45
2.	National interest rates	45
3.	ICE Benchmark Administration Ltd (IBA) Interest settlement rates (LIBOR).....	46
3.1	Non delayed (Fee Liable)	46
3.2	Delayed (Non Fee Liable)	47
4.	Interest rates swaps and zero yield.....	48
5.	Garban information services Eurocurrency rates.....	49
VIII.	Bond Indices	50
PHỤ LỤC		

THOMSON REUTERS

Thomson Reuters là nhà cung cấp thông tin chuyên nghiệp hàng đầu thế giới cho các doanh nghiệp và chuyên gia. Thomson Reuters kết hợp chuyên môn các ngành công nghiệp cùng với công nghệ tiên tiến để cung cấp các thông tin quan trọng cho các nhà quản lý hàng đầu trong lĩnh vực tài chính, pháp lý, thuế và kế toán, khoa học, y tế, thị trường truyền thông, với sự hỗ trợ bởi tổ chức tin tức đáng tin cậy hàng đầu thế giới. Với trụ sở chính đặt tại New York, Thomson Reuters có hơn 50.000 nhân viên tại 93 quốc gia. Cổ phiếu Thomson Reuters được niêm yết trên Sàn Giao Dịch Chứng Khoán New York (NYSE: TRI), Sàn Giao Dịch Chứng Khoán Toronto (TSX: TRI), Sàn Giao Dịch Chứng Khoán London (LSE: TRIL) và NASDAQ (NASDAQ: TRIN). Để biết thêm thông tin, xin truy cập www.thomsonreuters.com.

Tại Việt Nam, Thomson Reuters có văn phòng đại diện từ năm 1992 với 02 văn phòng ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh với 42 nhân viên tại các phòng Tin tức, Dữ Liệu, Hỗ Trợ Kỹ Thuật Khách Hàng và Đào Tạo Sử Dụng. Khách hàng gồm có Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, tất cả các ngân hàng Thương Mại và Ngân hàng Nhà Nước, Các Quỹ Quản lý tài sản, và các Công ty môi giới chứng khoán tại Việt Nam.

DATASTREAM PROFESSIONAL: Cung cấp thông tin, các phân tích, biểu đồ và tin tức

Dịch vụ này cung cấp Dữ Liệu Vĩ Mô Việt Nam được cung cấp từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á, Tổng Cục Thống kê Việt Nam, Thống Kê Tài Chính Quốc Tế (IFS), Khảo sát của Viện Nghiên cứu Kinh tế IFO, Hướng dẫn Thống Kê Thương Mại IMF, Ngân hàng Thế Giới, Liên Hiệp Kinh Tế...

Datastream cho phép người truy cập:

- + Tìm thấy dữ liệu tài chính các loại tài sản, dữ liệu vĩ mô đáng tin cậy. Nội dung độc đáo được thiết lập bao gồm I/B/E/S Estimates, StarMine Analytics, ASSET4 (ESG) dựa trên các quy tắc báo cáo cơ bản hoặc đã được chuẩn hóa.

- + Thực hiện các phân tích sâu hơn – Nhanh chóng chuyển đổi dữ liệu của bạn vào các phân tích có giá trị. Đồng thời chuyển hóa các nội dung thông qua các đồ họa học thuật, chuỗi thời gian và ứng dụng Microsoft Office tích hợp cao sẽ giúp bạn phát hiện ra xu hướng và các cơ hội để khai thác.
- + Tìm kiếm trực giác và khả năng lập biểu đồ – Việc điều hướng các tìm kiếm cho phép bạn tìm kiếm các nội dung liên quan và các phân tích, tìm kiếm xa hơn thông qua đồ thị chi tiết và các phân tích tương quan.
- + Theo dõi các diễn biến và phản ứng của thị trường trước các sự kiện và tin tức Reuters – Bạn sẽ luôn nắm bắt tin tức thị trường toàn cầu thông qua lịch ghi nhận các sự kiện kinh tế. Xem các phản ứng thế giới với quyền truy cập toàn bộ tin tức tức thời và tiếp cận bộ lưu trữ tin tức lịch sử rộng lớn nhất.



I. Dữ liệu Equities

1. Phân loại theo quốc gia

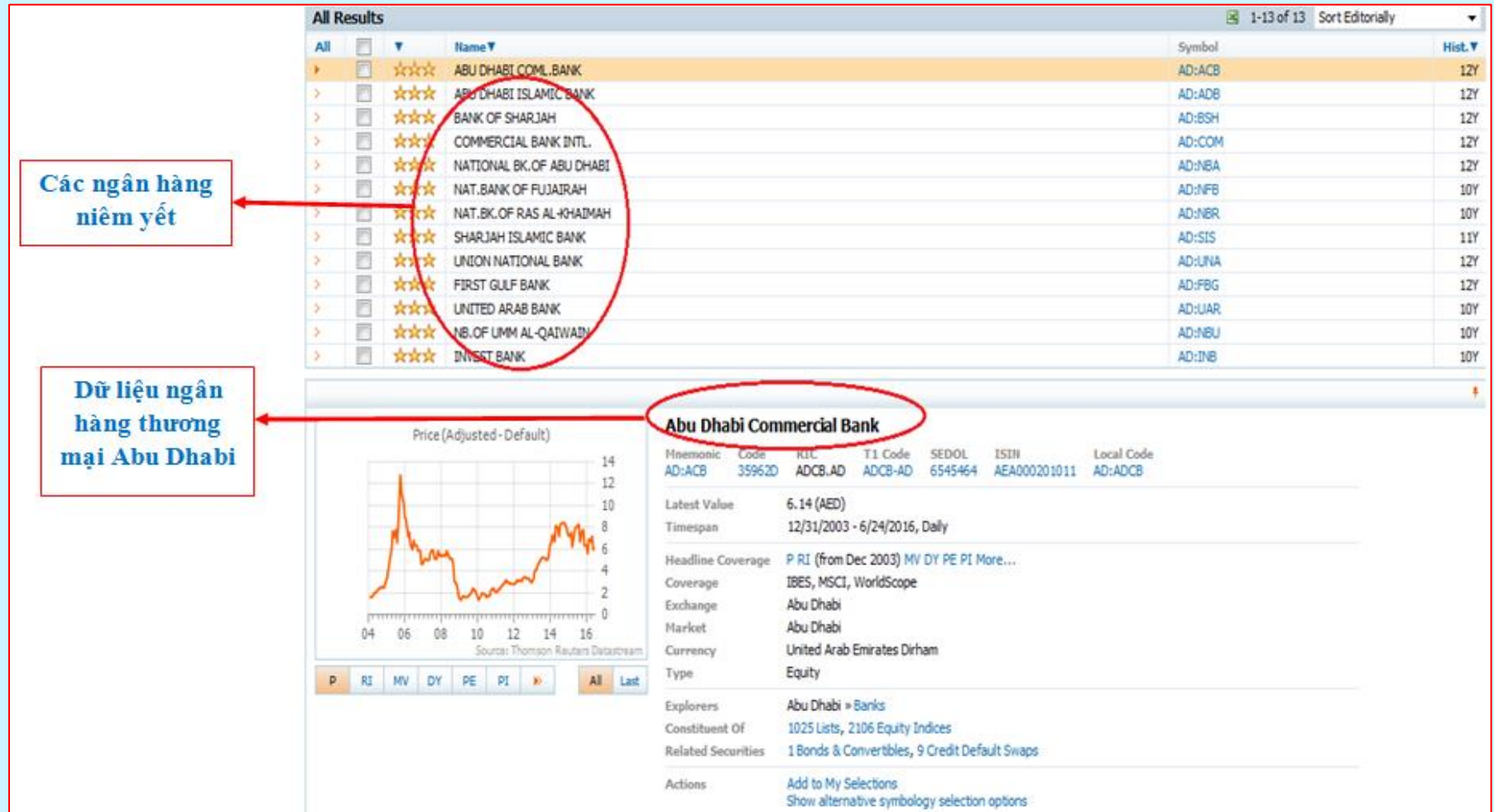
- » Abu Dhabi
- » Argentina
- » Australia
- » Austria
- » Azerbaijan
- » Bahamas
- » Bahrain
- » Bangladesh
- » Barbados
- » Belgium
- » Bermuda
- » Bolivia
- » Bosnia and Herzegovina
- » Botswana
- » Brazil
- » Bulgaria

2. Phân loại ngành

☐	▼ Banks [13]
☐	▼ Construction & Materials [12]
☐	▼ Financial Services (Sector) [1]
☐	▼ Food & Drug Retailers [1]
☐	▼ Food Producers [4]
☐	▼ Gas, Water & Multiutilities [2]
☐	▼ General Retailers [1]
☐	▼ Health Care Equipment & Services [1]
☐	▼ Industrial Engineering [1]
☐	▼ Industrial Transportation [1]
☐	▼ Life Insurance [2]
☐	▼ Mobile Telecommunications [1]
☐	▼ Nonlife Insurance [15]
☐	▼ Pharmaceuticals & Biotechnology [1]
☐	▼ Real Estate Investment & Services [3]
☐	▼ Real Estate Investment Trusts [1]
☐	▼ Travel & Leisure [3]
☐	▼ Unclassified [2]

3. Ví dụ kết quả được truy xuất

Mục Banks xuất hiện toàn bộ các ngân hàng niêm yết của quốc gia Abu Dhabi



II. Dữ liệu Economics

Phân loại theo các nội dung

- » Key Indicators by Country
- » Key Indicators by Economic Category
- » Thomson Reuters International Comparable Economics (TRICE)
- » Reuters News Indicators
- » Reuters Polls
- » Point in Time (use with datatypes)
- » National Sources
- » International Historical Sources
- » International Forecasts & Surveys
- » International Industry Associations
- » International Business & Governance Indicators

1. Key Indicators by Country

Một số kết quả truy xuất dữ liệu từ quốc gia Australia:

Thông tin về dữ liệu được truy xuất

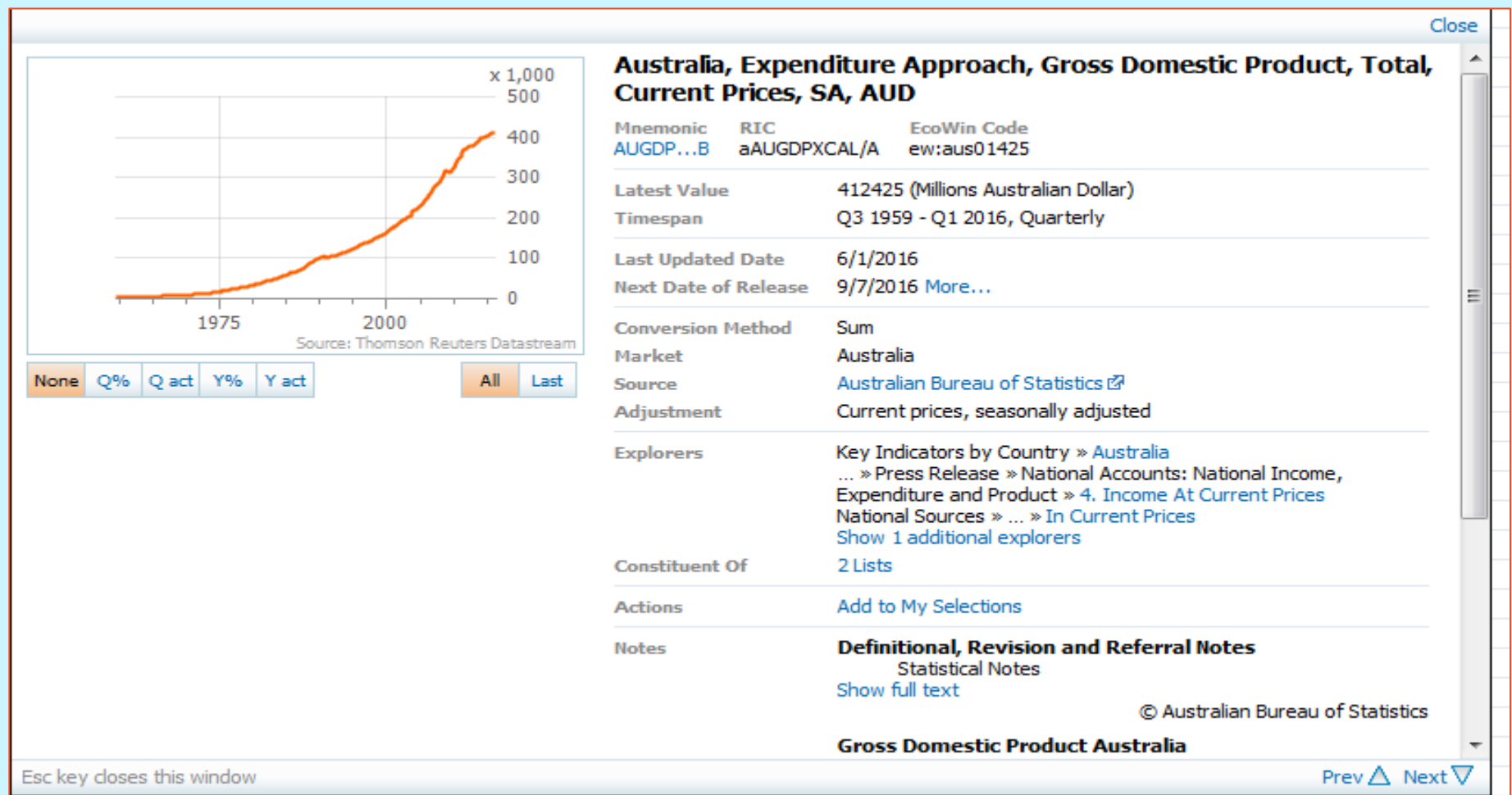
Dữ liệu lịch sử

Thời điểm cập nhật hiện tại

Dạng cập nhật

All		Name	Symbol	Hist.	End Date	Freq
>	☆☆☆	GROSS NATIONAL INCOME (SA)	AUGNI...B	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	REAL GROSS NATIONAL INCOME (CVM)	AUGNI...D	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	GDP	AUGDP...B	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	GDP (CVM)	AUGDP...D	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	GDP (TREND, CVM)	AUGDP...T	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	FINAL CONSUMPTION EXPENDITURE - HOUSEHOLD (SA)	AUCNPER.B	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	FINAL CONSUMPTION EXPENDITURE: HOUSEHOLDS (CVM)	AUCNPER.D	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	FINAL CONSUMPTION EXPENDITURE - GENERAL GOVERNMENT (SA)	AUCNGOV.B	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	FINAL CONSUMPTION EXPENDITURE: GENERAL GOVERNMENT (CVM)	AUCNGOV.D	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	GFCF (SA)	AUGFCF..B	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	GROSS FIXED CAPITAL FORMATION (CVM)	AUGFCF..D	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	CHANGES IN INVENTORIES (SA)	AUINVCH.B	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	CHANGES IN INVENTORIES (CVM)	AUINVCH.D	41Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	EXPORTS FOB - GOODS & SERVICES	AUEXNGS.B	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	EXPORTS FOB - GOODS & SERVICES (CVM)	AUEXNGS.D	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	IMPORTS FOB - GOODS & SERVICES	AUIMNGS.B	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	IMPORTS FOB - GOODS & SERVICES (CVM)	AUIMNGS.D	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	IPD OF GDP	AUGDIPDE	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	BOP: CURRENT ACCOUNT BALANCE	AUCURBALB	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	BOP: GOODS - CREDITS	AUEXPBOPB	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	BOP: GOODS - DEBITS	AUIMPBOPB	56Y	Q1 2016	Q
>	☆☆☆	BOP: GOODS - BALANCE	AUVISBOPB	56Y	Q1 2016	Q

Người sử dụng cũng có thể xem thêm thông tin chi tiết nội dung dữ liệu cần truy xuất. Ví dụ:



2. Key Indicators by Economic Category

Phân loại theo các chủ đề

- » Surveys & Cyclical Indexes
- » National Accounts
- » Money & Finance
- » Prices
- » Labour Market
- » Consumer Sector
- » Industry Sector
- » Government Sector
- » External Sector

2.1 Surveys & Cyclical Indexes

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Consumer Surveys [50]
 - ☐ ▼ Business Surveys [48]
 - ☐ ▼ Cyclical & Activity Indexes [30]
-

2.2 National Accounts

Phân loại theo các nhóm

-  ▼ GDP by Expenditure [138]
 -  ▼ Personal Consumption [120]
 -  ▼ Government Consumption [119]
 -  ▼ Incomes [48]
 -  ▼ Investment/Capital Formation [124]
 -  ▼ Changes in Stocks [97]
 -  ▼ GDP Deflators [70]
 -  ▼ Exports [119]
 -  ▼ Imports [118]
-

2.3 Money & Finance

Phân loại theo các nhóm

-  ▼ Money Supply M0 [85]
-  ▼ Money Supply M1 [113]
-  ▼ Money Supply M2 [120]
-  ▼ Money Supply M3 [76]
-  ▼ Money Supply M4 [8]
-  ▼ Money Supply Narrow [69]
-  ▼ Money Supply Broad [71]
-  ▼ Bank Lending to Private Sector [51]
-  ▼ Policy Interest Rate [130]
-  ▼ Short Term Market Interest Rates [93]
-  ▼ Bank Lending Rate [58]

2.4 Prices

Phân loại theo các nhóm

-  ▼ Consumer Prices/Inflation [135]
 -  ▼ Core Consumer Prices/Inflation [41]
 -  ▼ Harmonised Consumer Prices/Inflation [27]
 -  ▼ Annual Inflation Rate [44]
 -  ▼ Producer Prices [84]
 -  ▼ Export Price Indices [53]
 -  ▼ Import Price Indices [58]
 -  ▼ Terms of Trade [49]
-

2.5 Labour Market

Phân loại theo các nhóm

▼ Total Employment - Labour Force [90]

▼ Employment [26]

▼ Unemployment Level [81]

▼ Unemployment Rate [85]

▼ Job Vacancies [34]

▼ Wages [74]

▼ Wages in Manufacturing [46]

2.6 Consumer Sector

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Personal Expenditures [120]
 - ☐ ▼ Retail Sales [61]
 - ☐ ▼ Consumer Finance [39]
 - ☐ ▼ Personal Savings [26]
 - ☐ ▼ Personal Disposable Income [21]
 - ☐ ▼ Wages & Earnings [74]
 - ☐ ▼ Consumer Surveys [50]
 - ☐ ▼ Consumer Prices/Inflation [135]
 - ☐ ▼ Annual Inflation Rate [44]
 - ☐ ▼ Population [90]
-

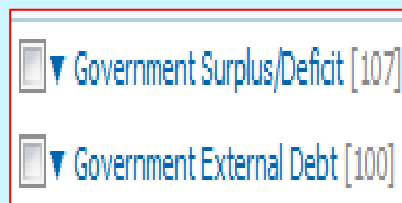
2.7 Industry Sector

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Industrial Production [91]
 - ☐ ▼ Industrial Production - Manufacturing [66]
 - ☐ ▼ New Orders [21]
 - ☐ ▼ Productivity [23]
 - ☐ ▼ Labour Costs [27]
 - ☐ ▼ Capacity Utilisation [43]
 - ☐ ▼ Corporate Accounts & Actions [13]
 - ☐ ▼ Bankruptcies [23]
 - ☐ ▼ Business Surveys [48]
 - ☐ ▼ Producer Prices [84]
 - ☐ ▼ Housing & Construction Detail [47]
 - ☐ ▼ Automobiles & Transport Detail [60]
-

2.8 Government Sector

Phân loại theo các nhóm



2.9 External Sector

Phân loại theo các nhóm

- ▼ Exports [134]
- ▼ Imports [132]
- ▼ Foreign Trade Balance [110]
- ▼ Export Price Indexes [53]
- ▼ Import Price Indices [58]
- ▼ Terms of Trade [49]
- ▼ Balance of Payments - Current Account Balance [135]
- ▼ Balance of Payments - Capital & Financial Account Balance [117]
- ▼ Balance of Payments - Exports of Goods [126]
- ▼ Balance of Payments - Imports of Goods [127]

Các mục chủ đề còn lại trong dữ liệu Economics phân loại theo các quốc gia và khu vực. Mọi người có thể tham khảo qua phần phụ lục.

III. Dữ liệu Equity Indices

Phân loại theo các nội dung

- » By Market
- » By Source
- » By Sector
- » IBES Global Aggregates

Các mục chủ đề còn lại trong dữ liệu Equity Indices phân loại theo nguồn cung cấp. Mọi người có thể tham khảo qua phần phụ lục.

IV. Dữ liệu Credit Default Swaps (CDS)

Phân loại theo các nội dung

» Credit Default Swap Indices

» Credit Default Swaps

1. Credit Default Swap Indices (CDS indices)

Phân loại theo các chủ đề

» Datastream Thomson Reuters Indices

» Datastream CMA Indices

1.1 Datastream Thomson Reuters Indices

Theo ngành (sector)

- ☐ ▼ Banks [1]
 - ☐ ▼ Consumer Goods [1]
 - ☐ ▼ Electric Power [1]
 - ☐ ▼ Energy Company [1]
 - ☐ ▼ Manufacturing [1]
 - ☐ ▼ Other Financial [1]
 - ☐ ▼ Service Company [1]
 - ☐ ▼ Sovereign [1]
 - ☐ ▼ Telephone [1]
 - ☐ ▼ Transportation [1]
-

Theo phân ngành (sub sector)

- ☐ ▼ Automotive Manufacrurer [1]
- ☐ ▼ Banking [1]
- ☐ ▼ Beverage/Bottling [1]
- ☐ ▼ Building Products [1]
- ☐ ▼ Cable/Media [1]
- ☐ ▼ Chemicals [1]
- ☐ ▼ Conglomerate/Diversified Mfg [1]
- ☐ ▼ Electronics [1]
- ☐ ▼ Financial - Other [1]
- ☐ ▼ Leisure [1]
- ☐ ▼ Metals/Mining [1]
- ☐ ▼ Oil & Gas [1]
- ☐ ▼ Service - Other [1]
- ☐ ▼ Telecommunications [1]
- ☐ ▼ Utility Other [1]

1.2 Datastream CMA Indices

Phân loại theo khu vực

Eurozone

 ▼ Financial Services Sector [1]

 ▼ Personal & Household Goods Sector [1]

Japan

 ▼ Chemicals Sector [1]

 ▼ Technology Sector [1]

 ▼ Utilities Sector [1]

US

 ▼ Real Estate Sector [1]

2. Dữ liệu Credit Default Swaps (CDS)

Phân loại theo ngành và thời gian

- » Sovereign CDS
- » Agency
- » Banks
- » Consumer Goods
- » Electric Power
- » Energy Company
- » Gas Distribution
- » Manufacturing
- » Official & Municipal
- » Other Financial
- » Service Company
- » Supranational
- » Telephone
- » Transportation

V. Dữ liệu Commodities

Phân loại theo các nội dung

- » Commodity Benchmarks
- » Commodity Indices
- » CFTC (and proxy) Reports
- » Agriculture
- » Building Materials
- » Chemicals
- » Energy
- » Environmental
- » Fibres
- » Forest Products
- ☐ ▼ Freight [178]
 - » Gemstones
- ☐ ▼ Livestock [78]
 - » Metals
- ☐ ▼ MCI (Multi Commodity Exchange) [46]
 - » Semiconductors
- ☐ ▼ Strips [262]
- ☐ ▼ SHFE [116]
- ☐ ▼ Swaps [163]
- ☐ ▼ Water Reservoir [8]
 - » Platts Dispatch Restricted Content
 - » Metal Bulletin Restricted Content
 - » ICIS Pricing Restricted Content
 - » Public Ledger Restricted Content

1. Commodity benchmark

Phân loại theo các chủ đề

- ☐ ▼ Indices [11]
 - ☐ ▼ Agriculturals [39]
 - ☐ ▼ Chemicals [72]
 - ☐ ▼ Energy [46]
 - ☐ ▼ Metals [30]
 - ☐ ▼ Precious Metals [15]
 - ☐ ▼ Other [2]
-

2. CFTC (and proxy) Reports

Phân loại theo các chủ đề

☐	▼ Asset Manager / Institutional [197]
☐	▼ Commercial [548]
☐	▼ Dealer Intermediary [198]
☐	▼ Index Traders [24]
☐	▼ Leveraged Funds [198]
☐	▼ Managed Money [172]
☐	▼ Non-Commercial [822]
☐	▼ Non-Reportable [552]
☐	▼ Other Reportable [369]
☐	▼ Producer / Merchant / Processor / User [116]
☐	▼ Swap Dealer [174]
☐	▼ Total Reportable [552]
☐	▼ Total [278]

3. Agriculture

3.1 Exotics/ Minors

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ CrudeDrugs [56]
- ☐ ▼ Edible Nuts [68]
- ☐ ▼ Essential Oils [109]
- ☐ ▼ Herbs & Spices [125]
- ☐ ▼ Honey [10]
- ☐ ▼ Waxes & Gums [30]
- ☐ ▼ Exotic&Minors Others [9]

3.2 Fats

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Butter [1]
 - ☐ ▼ Grease [1]
 - ☐ ▼ Beef [6]
 - ☐ ▼ Lard [9]
 - ☐ ▼ Tallow [22]
-

3.3 Feeds

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Citrus Pulp Pellets [4]
- ☐ ▼ Copra Meal [2]
- ☐ ▼ Cotton Meal [7]
- ☐ ▼ Fish Meal [14]
- ☐ ▼ Linseed Meal [4]
- ☐ ▼ Maize/Corn Gluten [9]
- ☐ ▼ Meat & Bone Meal [4]
- ☐ ▼ Palm Kernel Cake [5]
- ☐ ▼ Rapeseed Meal [18]
- ☐ ▼ Soyameal [31]
- ☐ ▼ Sunflower Seed Meal [12]
- ☐ ▼ Tapioca [3]
- ☐ ▼ Others Feeds [4]

3.4 Fruit

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Dried Fruit [6]
 - ☐ ▼ Fresh Fruit [9]
-

3.5 Grains

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Barley [24]
 - ☐ ▼ Maize/Corn [30]
 - ☐ ▼ Malt [2]
 - ☐ ▼ Oats [4]
 - ☐ ▼ Rice [37]
 - ☐ ▼ Rye [4]
 - ☐ ▼ Sorghum [4]
 - ☐ ▼ Soyabean [5]
 - ☐ ▼ Wheat [120]
-

3.6 Oils

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Acid Oils [8]
 - ☐ ▼ Castor Oil [8]
 - ☐ ▼ Coconut Oil [14]
 - ☐ ▼ Cottonseed Oil [13]
 - ☐ ▼ Fish Oil [15]
 - ☐ ▼ FOSFA [17]
 - ☐ ▼ Groundnut/Peanut Oil [10]
 - ☐ ▼ Linseed Oil [2]
 - ☐ ▼ Maize/Corn Oil [6]
 - ☐ ▼ Olive Oil [2]
 - ☐ ▼ Palm Kernel Oil [13]
 - ☐ ▼ Palm Oil [38]
 - ☐ ▼ Rapeseed Oil [16]
 - ☐ ▼ Soya Oil [28]
 - ☐ ▼ Sunflower Seed Oil [17]
 - ☐ ▼ Tung Oil [1]
 - ☐ ▼ Others [2]
-

3.7 Oilseeds

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Copra [4]
- ☐ ▼ Linseed/Flax [5]
- ☐ ▼ Rapeseed/Canola [8]
- ☐ ▼ Sesame Seed [7]
- ☐ ▼ Soyabeans [19]
- ☐ ▼ Sunflower Seed [8]

3.8 Seeds and Pulses

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Beans [8]
- ☐ ▼ Chickpeas [2]
- ☐ ▼ Lentils [5]
- ☐ ▼ Millet [2]

3.9 Softs

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Molasses [2]
- ☐ ▼ Cocoa [72]
- ☐ ▼ Coffee [133]
- ☐ ▼ Rubber [26]
- ☐ ▼ Sugar [24]
- ☐ ▼ Tea [62]

4. Energy

Phân loại theo các chủ đề

- ☐ ▼ Coal [44]
- ☐ ▼ Crude Oil [135]
- ☐ ▼ Crude Oil Spreads [66]
- ☐ ▼ Crude Oil Strips [115]
- ☐ ▼ Crude Oil Swaps [26]
- » Electricity
- ☐ ▼ EIA [2253]
- ☐ ▼ FEOP [14]
- ☐ ▼ Natural Gas [106]
- ☐ ▼ Natural Gas Strips [60]
- » Oil Products
- » ANP

5. Fibres

Phân loại theo các chủ đề

- ☐ ▼ Cotton [68]
 - ☐ ▼ Other [49]
 - ☐ ▼ Synthetic [15]
 - ☐ ▼ Wool [14]
-

6. Forest Products

Phân loại theo các chủ đề

- ☐ ▼ Lumber [12]
 - ☐ ▼ Paper [14]
 - ☐ ▼ Pulp [28]
-

7. Metals

Phân loại theo các chủ đề

- » Asian Metal
- ☐ ▼ Metal Expert [5]
- » MYSTEEL
- ☐ ▼ Steel Business Briefing(SBB) [48]
- » London Metal Exchange
- » Non-Ferrous Primary
- » Ferro Alloys
- » Ferrous Scrap
- » Non-Ferrous Scrap
- » Non-Ferrous Foundry Ingots

7.1 Mysteel

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Aluminum [13]
- ☐ ▼ Coke [7]
- ☐ ▼ Copper [24]
- ☐ ▼ Iron Ore [66]
- ☐ ▼ Lead [2]
- ☐ ▼ Other Metals [50]
 - » Precious Metals
- ☐ ▼ Rare Earth [29]
- ☐ ▼ Steel [121]
- ☐ ▼ Zinc [8]

7.2 Non – Ferrous Primary

Phân loại theo các nhóm

- » Base Metals
- » Minor Metals
- » Precious Metals

7.3 Ferro Alloys

Phân loại theo các nhóm

- » Bulk Alloys
- » Noble Alloys

7.4 Ferrous Scrap

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Indices [5]
- ☐ ▼ Iron [12]
- ☐ ▼ Steel [33]
- ☐ ▼ Steel Alloy [16]

7.5 Non – Ferrous Scrap

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Aluminium [81]
 - ☐ ▼ Aluminium Alloy [1]
 - ☐ ▼ Brass [10]
 - ☐ ▼ Copper [56]
 - ☐ ▼ Gunmetal [3]
 - ☐ ▼ Lead [12]
 - ☐ ▼ Mercury [1]
 - ☐ ▼ Nickel [13]
 - ☐ ▼ Titanium [3]
 - ☐ ▼ Zinc [13]
-

7.6 Non – Ferrous Foundry Ingots

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Aluminium [14]
 - ☐ ▼ Aluminium-Bronze [2]
 - ☐ ▼ Brass [16]
 - ☐ ▼ Brock [2]
 - ☐ ▼ Gunmetal [5]
 - ☐ ▼ Magnesium [2]
 - ☐ ▼ Phosphor Bronze [2]
 - ☐ ▼ Phosphor Copper [2]
 - ☐ ▼ Zinc [2]
-

7.7 Non – Ferrous Ores

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Alumina [5]
 - ☐ ▼ Antimony [15]
 - ☐ ▼ Beryl [1]
 - ☐ ▼ Chromite [5]
 - ☐ ▼ Columbite [1]
 - ☐ ▼ Lithium [3]
 - ☐ ▼ Manganese [1]
 - ☐ ▼ Molybdenite [2]
 - ☐ ▼ Monzite [1]
-

7.8 Non – Ferrous Semis

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Aluminium [3]
- ☐ ▼ Beryllium Copper [1]
- ☐ ▼ Brass [14]
- ☐ ▼ Bronze [5]
- ☐ ▼ Copper [10]
- ☐ ▼ Nickel-Silver [7]
- ☐ ▼ PB CRMV Alloy [10]
- ☐ ▼ Phosphor Bronze [2]

7.9 Precious Metals

Phân loại theo các nhóm

- » Gold
 - ☐ ▼ Silver [29]
 - ☐ ▼ Other [48]
-

7.10 SteelHome

Phân loại theo các nhóm

- ☐ ▼ Steel Home Indices [34]
- ☐ ▼ Bulk Alloys [11]
- ☐ ▼ Noble Alloys & Ores [12]
- ☐ ▼ Pig Iron & Iron Ore [89]
- ☐ ▼ Stainless Steel [39]
- ☐ ▼ Coal [2]
- ☐ ▼ Coke [13]
- » Steel
- ☐ ▼ Others [9]

Ngoài ra, còn một số nhóm khác như Asian metal, metal expert, steel business briefing, London metal exchange ...

8. Semiconductors

Phân loại theo các chủ đề

- ☐ ▼ Chips [96]
- ☐ ▼ Flash [75]
- ☐ ▼ Modules [90]

Bên cạnh đó, còn một số nội dung như Commodity indices, building materials, chemicals, environmental ...

VI. Exchange Rates

Phân loại theo các nội dung

- » National Exchange Rates
- » WM/Reuters Closing Spot Rates
- » WM/Reuters Closing Forward Rates
- ☐ ▼ WM/Reuters Closing Non-Deliverable Forward Rates [390]
 - » Thomson Reuters Spot Rates
 - » Thomson Reuters Forward Rates
- ☐ ▼ Tullett Prebon Spots [48]
 - » Tullett Prebon Forwards
- ☐ ▼ Tullett Prebon Non-Deliverable Forwards [94]
- ☐ ▼ MSCI Exchange Rates [46]
 - » Currency Movements (Trade Weighted Indices)
 - » Euro Related Exchange Rates
 - » FX Option Volatilities
 - » FX OTC Options Butterflies
 - » FX OTC Options Risk Reversals
- ☐ ▼ Bank of England Spot Rates [68]

1. National Exchange Rates

Ví dụ: một số kết quả

☐	▼ Argentina [20]
☐	▼ Australia [28]
☐	▼ Bangladesh [10]
☐	▼ Brazil [38]
☐	▼ Bulgaria [30]
☐	▼ Canada [68]
☐	▼ Chile [7]
☐	▼ China [28]
☐	▼ Colombia [2]

2. WM/ Reuters Closing Spot Rates

Được phân theo đơn vị tiền tệ

☐	▼ Sterling [155]
☐	▼ Dollar [165]
☐	▼ Euro [140]
☐	▼ Swiss Franc [90]

3. WM/ Reuters Closing Forward Rates

Được phân theo đơn vị tiền tệ

» Sterling Forward Rates

» Dollar Forward Rates

» Euro Forward Rates

» Discontinued Series

4. Thomson Reuters Spot Rates

Được phân theo các chủ đề

» FX Spot Rates Hourly Snap

☐ ▼ Sterling [76]

☐ ▼ Dollar [148]

☐ ▼ Euro [121]

5. Thomson Reuters Forward Rates (Dollar Forward Rates)

Được phân theo các đơn vị tiền tệ

- ☐ ▼ All Forward US \$ [632]
 - ☐ ▼ Australian Dollar [22]
 - ☐ ▼ Bahraini Dinar [5]
 - ☐ ▼ Thai Baht [5]
 - ☐ ▼ Canadian Dollar [18]
 - ☐ ▼ Czech Koruna [9]
-

6. Tullet Prebon Forwards

Được phân theo các đơn vị tiền tệ

- ☐ ▼ Dollar [269]
 - ☐ ▼ Euro [177]
 - ☐ ▼ Sterling [97]
 - ☐ ▼ Other [126]
-

7. FX Option Volatilities

Được phân theo các đơn vị tiền tệ

- ☐ ▼ Argentine Peso [5]
- ☐ ▼ Australian Dollar [15]
- ☐ ▼ Brazilian Real [7]
- ☐ ▼ Canadian Dollar [9]
- ☐ ▼ Chilean Peso [7]
- ☐ ▼ Chinese Renmimbi [7]
- ☐ ▼ Colombian Peso [5]

Ngoài ra, còn có một số nội dung khác như WM/ Reuters Closing Non – Deliverable Forward Rates, Tullet Prebon Spots, Tullett Prebon Non – Deliverable Forward, MSCI Exchange Rates...

VII. Interest Rates

Phân loại theo các nội dung

- » Interest Rates By Source
- » Key Global Lists
- » National Interest Rates
- » ICE Benchmark Administration Ltd (IBA) Interest Settlement Rates (LIBOR)
- » Benchmark Bonds
- » Eurozone
- » Interest Rate Swap (IRS)
- » Interest Rate Swaps and Zero Yields
- » Garban Information Services Eurocurrency Rates
-  ▼ Synthetic Euro Rates [4]
- » Euro Currency Deposits

1. Key global lists

Phân loại theo một số chủ đề

- ☐ ▼ [Overnight Money Rate \[43\]](#)
- ☐ ▼ [3 Month Money Rates \[41\]](#)
- ☐ ▼ [Main London and New York Rates \[24\]](#)
- ☐ ▼ [Islamic Interbank Rates \[8\]](#)
- » [Eurocurrency Rates](#)

2. National interest rates

Phân loại theo quốc gia (một số kết quả)

- ☐ ▼ [Argentina \[26\]](#)
 - ☐ ▼ [Australia \[23\]](#)
 - ☐ ▼ [Austria \[12\]](#)
 - ☐ ▼ [Bahrain \[8\]](#)
 - ☐ ▼ [Belgium \[21\]](#)
 - ☐ ▼ [Brazil \[27\]](#)
 - ☐ ▼ [Bulgaria \[18\]](#)
-

3. ICE Benchmark Administration Ltd (IBA) Interest settlement rates (LIBOR)

Phân loại theo các chủ đề

» Non Delayed (Fee Liable)

» Delayed (Non Fee Liable)

3.1 Non delayed (Fee Liable)

Bao gồm LIBOR phân loại theo các quốc gia

☐ ▼ UK [7]

☐ ▼ Euro [7]

☐ ▼ US [7]

☐ ▼ Switzerland [7]

☐ ▼ Japan [7]

3.2 Delayed (Non Fee Liable)

Phân loại theo các nhóm và phân loại theo quốc gia

- » LIBOR
- » Euro Legacy Duplicates
- » Snap Time Duplicates
- » BBA Legacy Discontinued

Ví dụ: Euro Legacy Duplicates được phân theo quốc gia

- ☐ ▼ France [6]
- ☐ ▼ Germany [6]
- ☐ ▼ Italy [6]
- ☐ ▼ Netherlands [6]
- ☐ ▼ Portugal [6]
- ☐ ▼ Spain [6]

4. Interest rates swaps and zero yield

Phân loại theo một số chủ đề (các chủ đề tiếp tục phân loại theo quốc gia hoặc đơn vị tiền tệ)

- ☐ ▼ Eonia Swap Index [31]
 - » Far East Swap Rates
 - » Other Swap Rates
 - » Inflation Linked Interest Rate Swaps
 - » Interest Rate Spread Over Treasures
- ☐ ▼ ISDA Interest Rate Swaps [15]
 - » Forward Rates Agreements
 - » Overnight Index Swaps
- ☐ ▼ Currency Basis Swaps [161]

5. Garban information services Eurocurrency rates

Phân loại theo quốc gia (một số kết quả)

☐ ▼ Australia [16]

☐ ▼ Belgium [8]

☐ ▼ Canada [9]

☐ ▼ Denmark [9]

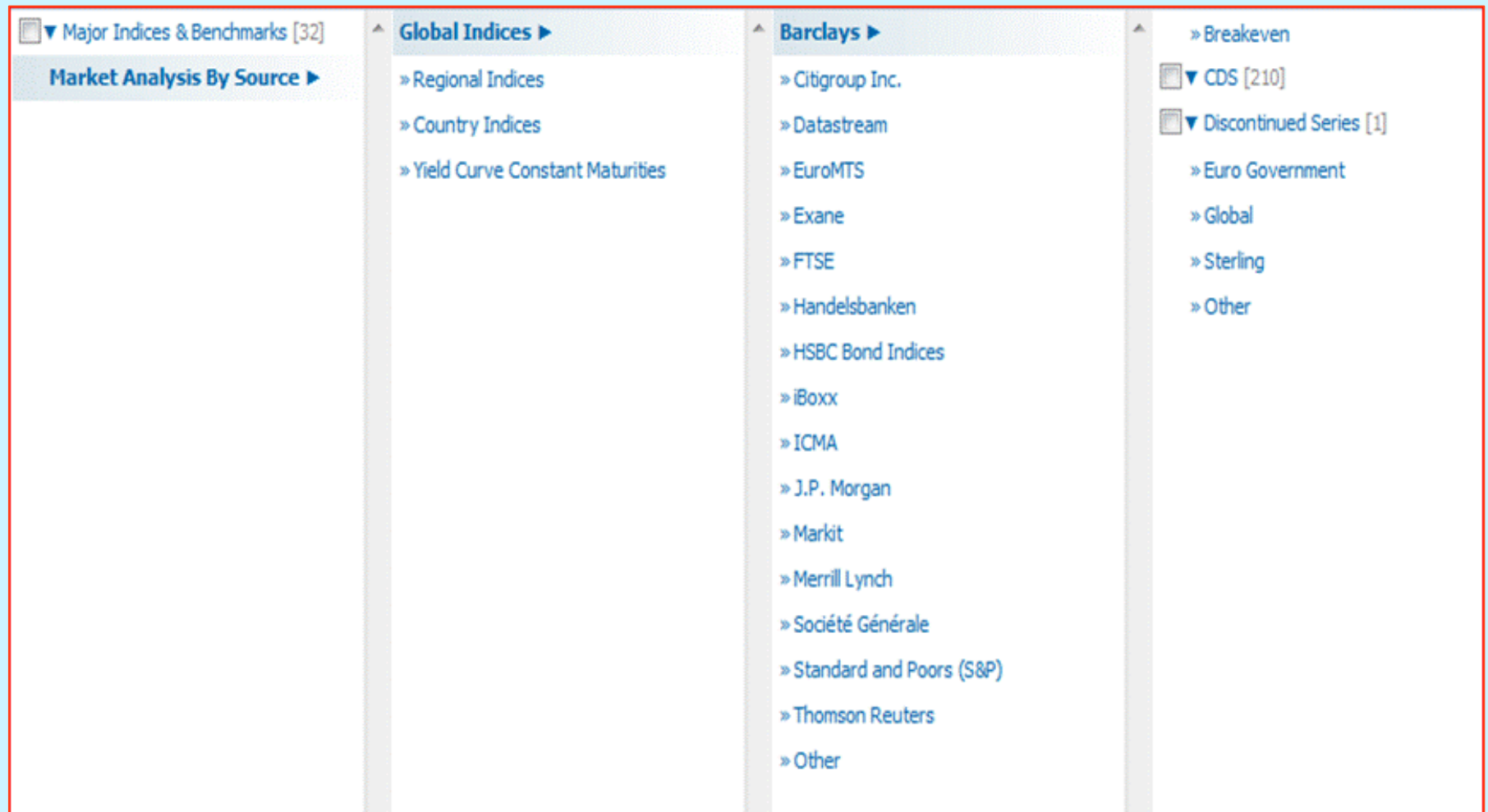
☐ ▼ European Community [17]

☐ ▼ Finland [16]

☐ ▼ France [17]

Ngoài ra, còn một số nội dung khác như Interest rates by source, benchmark bonds, Eurozone, Interest rate swap (IRS)...

VIII. Bond Indices



The screenshot displays the Thomson Reuters DataStream interface for Bond Indices. It features a multi-column navigation menu with the following sections:

- Major Indices & Benchmarks [32]**
 - Market Analysis By Source ▶
- Global Indices ▶**
 - » Regional Indices
 - » Country Indices
 - » Yield Curve Constant Maturities
- Barclays ▶**
 - » Citigroup Inc.
 - » Datastream
 - » EuroMTS
 - » Exane
 - » FTSE
 - » Handelsbanken
 - » HSBC Bond Indices
 - » iBoxx
 - » ICMA
 - » J.P. Morgan
 - » Markit
 - » Merrill Lynch
 - » Société Générale
 - » Standard and Poors (S&P)
 - » Thomson Reuters
 - » Other
- » Breakeven**
 - ▼ CDS [210]
 - ▼ Discontinued Series [1]
 - » Euro Government
 - » Global
 - » Sterling
 - » Other

PHỤ LỤC

1. Danh sách các quốc gia trong bộ dữ liệu

Abu Dhabi	Croatia	Italy	Namibia	South Korea
Argentina	Cyprus	Ivory Coast/Cote	Netherlands	Spain
Australia	Czech Republic	d'Ivoire	New Zealand	Sri Lanka
Austria	Denmark	Jamaica	Nigeria	Swaziland
Azerbaijan	Dubai	Japan	Norway	Sweden
Bahamas	Ecuador	Jersey	Oman	Switzerland
Bahrain	Egypt	Jordan	Other African	Syria
Bangladesh	El Salvador	Kazakhstan	Pakistan	Taiwan
Barbados	Estonia	Kenya	Palestinian Territories	Tanzania
Belgium	Fiji	Kuwait	Panama	Thailand
Bermuda	Finland	Laos	Papua New Guinea	Trinidad and Tobago
Bolivia	France	Latvia	Peru	Tunisia
Bosnia and	Germany	Lebanon	Philippines	Turkey
Herzegovina	Ghana	Lithuania	Poland	Uganda
Botswana	Greece	Luxembourg	Portugal	Ukraine
Brazil	Honduras	Macedonia	Qatar	United Arab Emirates
Bulgaria	Hong Kong	Malawi	Romania	United Kingdom
Canada	Hungary	Malaysia	Russia	United States
Cayman Islands	Iceland	Malta	Saudi Arabia	Venezuela
Channel Islands	India	Mauritius	Serbia	Vietnam
Chile	Indonesia	Mexico	Singapore	Virgin Islands (British)
China	Iraq	Mongolia	Slovakia	Zambia
Colombia	Ireland	Montenegro	Slovenia	Zimbabwe
Costa Rica	Israel	Morocco	South Africa	

2. Danh sách các nguồn được sử dụng

BIS Banking Statistics BIS Liquidity and Credit Statistics BIS Residential Property Price BIS Securities CPB World Trade Monitor European Central Bank European Commission Exchange Rates Eurostat ILO Statistics IMF Financial Statistics (IFS) IMF Direction of Trade Statistics (DOTS) IMF Foreign Exchange Reserves (COFER) IMF Coordinated Direct Investment Survey IMF Coordinated Portfolio Investment Survey IMF Financial Soundness Indicators IMF Reserves Template OECD Annual National Accounts OECD Main Economic Indicators OECD Monthly Statistics of International Trade OECD Quarterly National Accounts The Conference Board World Bank Development Indicators (WDI) World Bank Quarterly External Debt Statistics	Exchange Rates ASR – Absolute Strategy Research Blue Chip Economic Indicators CBI Quarterly Economic Forecast Citigroup Economic Surprise Indices Citi Inflation Surprise Indices CitiFX Macro Risk Index Economic Policy Uncertainty Indices EIU CountryData EIU Overall Risk Rating European Commission Surveys European Commission Forecasts Fathom Financial Consulting Limited Consensus Economics Mean Forecasts Consensus Economics Full Forecasts IFO Institute World Economic Survey ILO Labour Force Projections IMF Fiscal Monitor IMF World Economic Outlook ACEA European Auto & Truck Registrations Baker Hughes Oil Rigs BP World Energy EIA International Energy Statistics EIA Short-Term Energy Outlook IPD Restricted Content JP Morgan Indices	US Department of Agriculture US DOE/EIA World Energy World Bank Doing Business World Bank Worldwide Governance Indicators Global Entrepreneurship Monitor World Economic Forum The Global Innovation Index National Exchange Rates Thomson Reuters Spot Rates Thomson Reuters Forward Rates Tullett Prebon Spots Tullett Prebon Forwards Tullett Prebon Non-Deliverable Forwards MSCI Exchange Rates Currency Movements Euro Related Exchange Rates FX Option Volatilities FX OTC Options Butterflies FX OTC Options Risk Reversals European Banking Federation ICE Benchmark Administration LIBOR ICAP
--	---	--

3. Danh sách các sàn giao dịch được sử dụng

AGEFI	Euronext Brussels	Philippine Stock Exchange
Al-Shall Economic Consultants	Euronext Lisbon	Pictet
Alfred Berg	Euronext Paris	Prague Stock Exchange
American Stock Exchange (AMEX)	FTSE	Quito Stock Exchange (Ecuador)
Amman Stock Exchange	FTSE Actuaries	Red Star Financial
Amsterdam SE	FTSE EPRA/NAREIT	Riga Stock Exchange
Aragon	FTSE RAFI	Russell
Arese	FTSE/Singapore	S&P Citigroup
Asia BNP Paribas	FTSE/Xinhua	S&P CNX
Athens Stock Exchange	Ghana Stock Exchange	S&P/ASX
Bahrain Stock Exchange (BSE)	Global Property Research	S&P/IFC
Banca Fideuram	Goldman Sachs	S&P/TSX
Bank Leu	Hambrecht & Quist	Santiago Stock Exchange
Bank of New York	Hang Seng Bank	Sao Paulo Stock Exchange
Banque Bruxelles Lambert (BBL)	Hauck & Aufhauser	SBC
Bayerische Landesbank	Hedge Fund Research Indices	Scotia Capital
Beirut Stock Exchange	Helsinki Stock Exchange	Shanghai Stock Exchange
BEL Group	Hong Kong Stock Exchange (HKEx)	Shenzhen Stock Exchange
BEL International BV	HSBC	Singapore Exchange (SGX)
BME, Spanish Exchanges	Hypobank	SIX
BMO Nesbit Burns	iBoxx	SMAX
Bolsa De Valores de Colombia	Iceland Stock Exchange (ICEX)	Smith New Court
Bolsas y Mercados Espanoles, BME	IEIF	Standard and Poor (S&P)
Borsa Italiana	IKB Deutsche Industriebank	Stock Exchange of Mauritius (SEM)
Borża ta' Malta	IMPAX	Stock Exchange of Thailand 2
Bratislava Stock Exchange	ING Barings	STOXX
Budapest Stock Exchange	International Stock Exchange	Straits Times

Buenos Aires Stock Exchange	Intesa Sanpaolo (COMIT)	Stuttgart Stock Exchange
Bulgaria Stock Exchange	Irish Stock Exchange	National Stock Exchange of Lithuania
Bursa Malaysia	Israel Stock Exchange	New York Board of Trade (NYBOT)
Calvert	Istanbul Stock Exchange	New Zealand Exchange (NZX)
Caracas Stock Exchange	European Public Real Estate Association (EPRA)	Nigerian Stock Exchange
Carnegie	Financial Times	NIKKEI
Casablanca Stock Exchange	Finnish Stock Exchange	Nikko Cordial Securities
Cazenove Group	First Securities Trading System (PFTS)	NMX
CBS	Frankfurter Allgemeine Zeitung (FAZ)	Nomura
CDNX	FT/S&P	Norddeutsche Landes Bank
Center for International Securities and Derivatives Markets (CISDM)	Italian New Market	NYSE – New York Stock Exchange
Chicago Board of Trade (CBOT)	J.P.Morgan	Oddo
Chicago Board Options Exchange (CBOE)	Jakarta Stock Exchange	Osaka Securities Exchange
China Securities Index Company (CSI)	JASDAQ	Oslo Bors
CIBC	JSE Securities Exchange South Africa	Pacific Stock Exchange
CLSA/Market Economics	Karachi Stock Exchange	PETERCAM
CNX	Kempen SNS	Philadelphia Stock Exchange
Colombia Stock Exchange	Korea Stock Exchange	SWX Swiss Exchange
Commerzbank AG	KOSDAQ	Sydney Stock Exchange, Australia
Copenhagen Stock Exchange	Kreditbank	Talentum Sweden – Affarsvarlden
Credit Lyonnais	Kuwait Investment Company	Tallinn Stock Exchange
Credit Suisse First Boston (CSFB)	Kuwait Stock Exchange	Tel – Aviv Stock Exchange
Credit Suisse Group	KVX	Thomson Reuters
Crobex	Lima Stock Exchange	Tokyo Stock Exchange
Cyprus Stock Exchange	Lipper	Toronto Stock Exchange
Datastream	Ljubljana Stock Exchange	Tunis Stock Exchange
Datastream M&A	LPX	UBS
Denmark Stock Exchange	Luxembourg Stock Exchange	Value Line
	Macedonian SE	Vancouver Stock Exchange
		Veckans Affarer

Deutsche Boerse Dubai Financial Market (DFM) Dhaka Stock Exchange Dow Jones Dresdner Kleinwort Wasserstein E.Capital Egypt Stock Exchange Ellwanger & Geiger ERI Scientific Beta Eurex Eurobench Euronext Euronext Amsterdam	MacQuarie Research Makati Stock Exchange Mercer Merrill Lynch Mexican Stock Exchange Montreal Stock Exchange MSCI Muscat Securities Market (Oman) Nagoya Nairobi Stock Exchange Nasdaq OMX NASDAQ Stock Market	Warsaw Stock Exchange West LB WI Carr Wiener Boerse Wilshire Wuest & Partner Zimbabwe Stock Exchange
---	---	---

